

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG

2. Mã trường: TTG

Sứ mệnh: “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học - công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước.”

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Cơ sở chính Trường Đại học Tiền Giang	Số 119, đường Ấp Bắc, Phường 5, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	20.015 m ²	11.888 m ²
2	Khác	Cơ sở Thân Cửu Nghĩa Trường Đại học Tiền Giang	Nhánh cao tốc số 1, ấp Thân Bình, xã Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	380.300 m ²	37.443 m ²

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tgu.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

- Facebook: www.facebook.com/truongdaihoctiengiang

- Zalo: 0913043841

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02733.860606

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/dept/topics/?0.360.0.0>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
1.1	Giáo dục Mầm non	Cao đẳng		200	148	151	97.64
	Giáo dục Mầm non		100	40	25	45	
	Giáo dục Mầm non		200	160	123	106	
1.2	Giáo dục Tiểu học	Đại học		20	15		
	Giáo dục Tiểu học		100	16	11		
	Giáo dục Tiểu học		200	4	4		
1.3	Sư phạm Toán học	Đại học		27	21		
	Sư phạm Toán học		100	22	16		
	Sư phạm Toán học		200	5	5		
1.4	Sư phạm Ngữ văn	Đại học		27	24		
	Sư phạm Ngữ văn		100	22	19		
	Sư phạm Ngữ văn		200	5	5		
2	Kinh doanh và quản lý						
2.1	Quản trị kinh doanh	Đại học		80	70	105	97.10
	Quản trị kinh doanh		100	24	39	31	
	Quản trị kinh doanh		200	56	31	74	
2.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học		60	60	52	100
	Tài chính - Ngân hàng		100	12	22	16	
	Tài chính - Ngân hàng		200	48	38	36	
2.3	Kế toán	Đại học		80	72	139	96.40
	Kế toán		100	24	44	42	
	Kế toán		200	56	28	97	
3	Pháp luật						
3.1	Luật	Đại học		70	66		
	Luật		100	21	27		
	Luật		200	49	39		
4	Khoa học sự sống						
4.1	Công nghệ sinh học	Đại học		50	25	25	100
	Công nghệ sinh học		100	10	1	7	

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
	Công nghệ sinh học		200	40	24	18	
5	Toán và thống kê						
5.1	Toán ứng dụng	Đại học				9	
	Toán ứng dụng		100			3	
	Toán ứng dụng		200			6	
6	Máy tính và công nghệ thông tin						
6.1	Hệ thống thông tin	Đại học				8	
	Hệ thống thông tin		100			2	
	Hệ thống thông tin		200			6	
6.2	Công nghệ thông tin	Đại học		115	106	84	84.62
	Công nghệ thông tin		100	23	36	25	
	Công nghệ thông tin		200	90	69	59	
	Công nghệ thông tin		402	2	1	0	
7	Công nghệ kỹ thuật						
7.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học		50	29	46	100
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		100	10	8	14	
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		200	39	21	32	
	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		402	1	0	0	
7.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học		70	46	54	100
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		100	14	14	16	
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		200	55	32	38	
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		402	1			
7.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Đại học		40	27	29	100
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		100	8	12	9	

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chi tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		200	31	15	20	
	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		402	1			
7.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học		40	26	14	100
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		100	8	2	4	
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		200	31	24	10	
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		402	1			
8	Sản xuất và chế biến						
8.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học		120	92	76	98.98
	Công nghệ thực phẩm		100	24	20	23	
	Công nghệ thực phẩm		200	94	72	53	
	Công nghệ thực phẩm		402	2		0	
9	Nông lâm nghiệp và thủy sản						
9.1	Chăn nuôi	Đại học		50	9		
	Chăn nuôi		100	10			
	Chăn nuôi		200	39	9		
	Chăn nuôi		402	1			
9.2	Khoa học cây trồng	Đại học				30	100
	Khoa học cây trồng		100			9	
	Khoa học cây trồng		200			21	
9.3	Bảo vệ thực vật	Đại học		50	16		
	Bảo vệ thực vật		100	10	3		
	Bảo vệ thực vật		200	39	13		
	Bảo vệ thực vật		402	1			

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
9.4	Nuôi trồng thủy sản	Đại học		50	21	30	88.89
	Nuôi trồng thủy sản		100	10	4	9	
	Nuôi trồng thủy sản		200	39	17	21	
	Nuôi trồng thủy sản		402	1		0	
10	Nhân văn						
10.1	Văn học	Đại học		30	25	42	100
	Văn học		100			13	
	Văn học		200			29	
10.2	Văn hoá học	Đại học				16	
	Văn hoá học		100	6	11	5	
	Văn hoá học		200	24	14	11	
11	Khoa học xã hội và hành vi						
11.1	Kinh tế	Đại học		50	46	42	
	Kinh tế		100	10	4	13	
	Kinh tế		200	40	42	29	
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
12.1	Du lịch	Đại học		80	56		
	Du lịch		100	16	19		
	Du lịch		200	64	37		
Tổng				1.359	1000	952	97.19

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

Năm 2022: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?15511>

Năm 2021: <http://www.tgu.edu.vn/topic/?15516>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x	x	https://www.tgu.edu.vn/topic/?15511
2	Năm tuyển sinh 2021		x	x	http://www.tgu.edu.vn/topic/?15516

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
1.1	Đào tạo giáo viên							
1.1.1	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	160	173	18	160	123	18
1.1.1.1	Ngữ văn, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.1.2	Toán, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.1.2	Giáo dục Mầm non	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	15	17	40	25	17

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.1.2.1	Ngữ văn, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.1.2.2	Toán, Năng khiếu1 (Kể chuyện - Đọc diễn cảm), Năng khiếu2 (Hát - Nhạc)	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2	Đào tạo giáo viên							
1.2.1	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	112	38	25.95	4	4	26.72
1.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.1.4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.2	Giáo dục Tiểu học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	48	125	20	16	11	24

TÍNH
NG
OC
IANG

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.2.4	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
1.2.3	Sư phạm Toán học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	63	15	27.20	5	5	26.65
1.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.4	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT	27	74	19	22	16	23.25
1.2.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
1.2.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
1.2.4.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
1.2.4.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt ngh nghiệp THPT						
1.2.5	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	63	14	25.48	5	5	25.18
1.2.5.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.5.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.5.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.2.5.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
1.2.6	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	27	71	19	22	19	23.25
1.2.6.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.6.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.6.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
1.2.6.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2	Kinh doanh và quản lý							
2.1	Kế toán – Kiểm toán							
2.1.1	Kế toán	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	55	23.31	56	28	24.41
2.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.2	Kế toán	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	24	43	17	24	44	21.50
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2	Kinh doanh							
2.2.1	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	42	24.13	56	31	24.08
2.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.2.2	Quản trị kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	24	67	17	24	39	20
2.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.2.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
2.3.1	Tài chính Ngân hàng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	40	21.85	48	38	22.11
2.3.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.3.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2.3.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
2.3.2	Tài chính Ngân hàng	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT	12	25	15	12	22	20
2.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
2.3.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
3	Pháp luật							
3.1	Luật							
3.1.1	Luật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	49	30	23.40	49	39	22.44

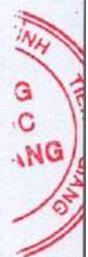


TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
3.1.1.1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.1.2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.1.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
3.1.2	Luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	21	47	15	21	27	21.75
3.1.2.1	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.1.2.2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
3.1.2.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
4	Khoa học sự sống							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1	Sinh học ứng dụng							
4.1.1	Công nghệ sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	17	18	40	24	18
4.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
4.1.2	Công nghệ sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	1	15	10	1	15
4.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
4.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
4.1.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
4.1.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
5	Máy tính và công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin							
5.1.1	Công nghệ thông tin	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	92	107	18	90	69	20.54
5.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
5.1.2	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT	23	22	16	23	36	18.50

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
5.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
5.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
5.1.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
5.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
5.1.3	Công nghệ thông tin	ĐGNL				2	1	617
5.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
5.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
5.1.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
5.1.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6	Công nghệ kỹ thuật							
6.1	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng							
6.1.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	31	18	39	21	18
6.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						



TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.1.2	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	7	15	10	8	15
6.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.1.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
6.1.3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	ĐGNL				1	0	614
6.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.1.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.1.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
6.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	42	18	55	32	18
6.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	12	15	14	14	15
6.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
6.2.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
6.2.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
6.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	ĐGNL				1	0	720
6.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.3	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	23	18	31	15	18
6.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.2.4	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT	8	10	15	8	12	15
6.2.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						
6.2.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ THPT						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.2.4.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
6.2.4.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
6.2.5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐGNL				1	0	634
6.2.5.1	Toán, Vật lý, Hóa học	ĐGNL						
6.2.5.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.5.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.2.5.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
6.3.1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	13	18	31	24	18
6.3.1.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.3.1.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.3.1.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.3.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
6.3.2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT	8	4	15	8	2	15
6.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.3.2.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.3.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiep THPT						
6.3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐGNL				1	0	600
6.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
6.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
6.3.3.3	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	ĐGNL						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
6.3.3.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	ĐGNL						
7	Sản xuất và chế biến							
7.1	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống							
7.1.1	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	96	74	18	94	72	18.45
7.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
7.1.2	Công nghệ thực phẩm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	24	24	15	24	20	15
7.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
7.1.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
7.1.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghịệp THPT						
7.1.3	Công nghệ thực phẩm	ĐGNL				2	0	614
7.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
7.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
7.1.3.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						
7.1.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
8	Nông lâm nghịệp và thủy sản							
8.1	Thủy sản							
8.1.1	Nuôi trồng thủy sản	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	26	18	39	17	18
8.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.1.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.1.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.1.2	Nuôi trồng thủy sản	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT	10	2	15	10	4	15
8.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.1.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.1.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghề nghiệp THPT						
8.1.3	Nuôi trồng thủy sản	ĐGNL				1	0	600
8.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
8.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.1.3.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.1.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2	Nông nghiệp							
8.2.1	Chăn nuôi	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	14	18	39	9	18
8.2.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.1.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.1.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.2	Chăn nuôi	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT	10	2	15	10	0	15
8.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						
8.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.2.2.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
8.2.2.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
8.2.3	Chăn nuôi	ĐGNL				1	0	600
8.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
8.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2.3.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						
8.2.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2.3	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	25	18	39	13	18
8.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.3.2	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
8.2.3.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
8.2.4	Bảo vệ thực vật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	4	15	10	3	15
8.2.4.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
8.2.4.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
8.2.4.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
8.2.4.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
8.2.5	Bảo vệ thực vật	ĐGNL				1	0	669
8.2.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	ĐGNL						
8.2.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	ĐGNL						
8.2.5.3	Toán, Hóa học, Sinh học	ĐGNL						
8.2.5.4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	ĐGNL						
9	Nhân văn							
9.1	Khác							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
9.1.1	Văn hoá học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	23	18	24	14	18
9.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.1.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.1.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
9.1.2	Văn hoá học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	6	8	15	6	11	18.50
9.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
9.1.2.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
9.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
9.1.2.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
10.1	Du lịch							
10.1.1	Du lịch	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	64	28	18	64	37	18
10.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.1.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.1.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
10.1.1.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
10.1.2	Du lịch	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	10	15	16	19	19
10.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10.1.2.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10.1.2.3	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
10.1.2.4	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
11	Khoa học xã hội và hành vi							
11.1	Kinh tế học							
11.1.1	Kinh tế	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	32	18	40	42	20.31
11.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
11.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.1.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)						
11.1.2	Kinh tế	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	36	15	10	4	21.25
11.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
11.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
11.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
11.1.2.4	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT						
TỔNG			1.625	1.471		1.359	1.000	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/topic/?15737>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2006	2021
2	Kinh tế	7310101	1763/QĐ-BGDĐT	09/05/2018				2018	2021
3	Công nghệ thực phẩm	7540101	3901/QĐ-BGDĐT	31/08/2011	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2011	2021
4	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	282/QĐ-BGD&ĐT	16/01/2008	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2008	2021
5	Chăn nuôi	7620105	840/QĐ-BGDĐT	04/04/2019				2019	2021
6	Công nghệ thông tin	7480201	7370/QĐ-BGD&ĐT	12/12/2006	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2007	2021
7	Giáo dục Tiểu học	7140202	7370/QĐ-BGD&ĐT	12/12/2006	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2007	2021
8	Khoa học cây trồng	7620110	427/QĐ-BGDĐT	01/02/2013	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2013	2019
9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	427/QĐ-BGDĐT	01/02/2013	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2013	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
10	Tài chính - Ngân hàng	7340201	5798/QĐ-BGDDT	25/11/2015	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2016	2021
11	Bảo vệ thực vật	7620112	104/QĐ-HĐT	25/03/2020			Trường ĐHTG tự chủ	2020	2021
12	Sư phạm Toán học	7140209	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2006	2021
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	247/QĐ-BGDDT	22/01/2016	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2016	2021
14	Hệ thống thông tin	7480104	356/QĐ-BGDDT	02/07/2017	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2017	2017
15	Văn học	7229030	834/QĐ-BGDDT	12/03/2014	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2014	2019
16	Du lịch	7810101	650/QĐ-BGDDT	18/03/2019				2019	2021
17	Nuôi trồng thủy sản	7620301	3901/QĐ-BGDDT	31/08/2011	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2011	2021
18	Toán ứng dụng	7460112	247/QĐ-BGDDT	22/01/2016	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2016	2017
19	Luật	7380101	1043/QĐ-BGDDT	19/04/2019				2019	2021

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
20	Văn hoá học	7229040	1763/ QĐ-BGDDT	09/05/2018				2018	2021
21	Kế toán	7340301	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2006	2021
22	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	247/ QĐ-BGDDT	22/01/2016	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2016	2021
23	Sư phạm Ngữ văn	7140217	7634/QĐ-BGD&ĐT	30/12/2005	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2006	2021
24	Giáo dục Mầm non	51140201	6636/ QĐ-BGD&ĐT-ĐH	31/12/2002	24/QĐ-BGD&ĐT	01/05/2011		2003	2021
25	Công nghệ sinh học	7420201	427/QĐ-BGDDT	01/02/2013	1049/QĐ-BGDDT	21/03/2018		2013	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03).

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/dept/?23>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

https://tgu.edu.vn/upload/files/DEAN_TUYENSINH_2023.pdf

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tgu.edu.vn/upload/files/QUYCHE_TUYENSINH_2023.pdf

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tgu.edu.vn/topic/?15742>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không có.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc 21 tỉnh Nam bộ (từ Bình Thuận, Đồng Nai trở vào): Bình Thuận, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

- Riêng các ngành Sư phạm, tuyển sinh thí sinh có hộ khẩu thường trú trong tỉnh Tiền Giang.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển đồng thời theo 04 phương thức tuyển sinh sau:

a. Phương thức 1 (**27 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển theo kết quả điểm thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

b. Phương thức 2 (**70 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12).

c. Phương thức 3 (**1% trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Phương thức 4 (2% trên tổng chỉ tiêu): Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Phương thức này chỉ áp dụng xét tuyển cho các ngành sau:

STT	Mã ngành/ nhóm ngành/ chương trình tuyển sinh	Tên ngành/nhóm ngành/chương trình tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	7540101	Công nghệ thực phẩm	3
2	7480201	Công nghệ thông tin	3
3	7620301	Nuôi trồng thủy sản	1
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1
5	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	1
6	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1
7	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	1
8	7620105	Chăn nuôi	1
9	7620112	Bảo vệ thực vật	1
Tổng			13

Lưu ý: Chỉ tiêu của từng phương thức sẽ được điều chỉnh theo tình hình thực tế nhưng không vượt quá chỉ tiêu theo nhóm ngành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	54	M01	VA	M09	TO				
2.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	146	M01	VA	M09	TO				
3.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	TO	A01	TO	C00	VA	D01	TO

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4.	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	A00		A01		C00		D01	
5.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
6.	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	A00		A01		D01		D90	
7.	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	C00	VA	D01	TO	D14	VA	D78	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
8.	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	C00		D01		D14		D78	
9.	Đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
10.	Đại học	7340201	Tài chính Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	51	A00		A01		D01		D90	
11.	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	31	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
12.	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	84	A00		A01		D01		D90	
13.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
14.	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	88	A00		A01		D01		D90	
15.	Đại học	7380101	Luật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	32	A01	TO	C00	VA	D01	TO	D66	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
16.	Đại học	7380101	Luật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	88	A01		C00		D01		D66	
17.	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
18.	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	29	A00		A01		B00		B08	
19.	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
20.	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	93	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
21.	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	NL1							
22.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
23.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	107	A00		A01		D07		D90	
24.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	3	NL1							
25.	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
26.	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
27.	Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL1							
28.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	19	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
29.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO
30.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1								
31.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
32.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO
33.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NLI							
34.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
35.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO
36.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL1							
37.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	13	A00	TO	A01	TO	D07	TO	D90	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
38.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	36	A00		A01		D07		D90	
39.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL2							
40.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
41.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00		A01		B00		B08	
42.	Đại học	7620105	Chăn nuôi	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL1							
43.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
44.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	TO	A01	TO	B00	TO	B08	TO
45.	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	402	Sử dụng kết quả đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	1	NL1							
46.	Đại học	7229040	Văn hoá học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	11	C00	VA	D01	TO	D14	VA	D78	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
47.	Đại học	7229040	Văn hoá học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	29	C00		D01		D14		D78	
48.	Đại học	7310101	Kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	TO	A01	TO	D01	TO	D90	TO
49.	Đại học	7310101	Kinh tế	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	44	A00		A01		D01		D90	
50.	Đại học	7810101	Du lịch	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	22	C00	VA	D01	TO	D14	VA	D78	VA

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
51.	Đại học	7810101	Du lịch	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	58	C00		D01		D14		D78	
Tổng														

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1.1 Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: đạt từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Các ngành thuộc nhóm ngành khác: đạt điểm đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường ấn định tại thời điểm xét tuyển.

1.5.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12) cho các đợt tiếp theo.

a. Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:

- Đối với trình độ cao đẳng xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT: Học lực lớp 12 xếp loại từ **khá** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6,5** trở lên và tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ **18,0** điểm trở lên.

- Đối với trình độ Đại học xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT: Học lực lớp 12 xếp loại **giỏi** trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0** trở lên và tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ **21,0** điểm trở lên.

b. Các ngành thuộc nhóm ngành khác: thí sinh phải có tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ **18,0** điểm trở lên.

c. Các trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm của bài thi/môn thi (*điểm TB môn học*) theo thứ tự trong tổ hợp xét tuyển, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Lưu ý: tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp xét chưa bao gồm điểm cộng ưu tiên của thí sinh.

1.5.1.3. Xét tuyển thẳng :

Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5.1.4. Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh:

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 600/1.200 điểm trở lên.

- Điểm đánh giá năng lực của thí sinh được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và được chọn trúng tuyển cho đến mức điểm tuyển đủ chỉ tiêu theo định mức chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh công bố phổ điểm thi.

- Trường hợp thí sinh đồng điểm, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên gồm: điểm thi TN THPT môn Toán, điểm thi TN THPT môn Văn.

Lưu ý: Trường chỉ xét tuyển cho các ngành nêu tại khoản d, mục 1.3.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.2.1. Phương thức xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 1.5.1.1 xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

1.5.2.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 1.5.1.2 Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12).

Đối với các ngành có môn năng khiếu, Trường sẽ tổ chức thi, thời gian tổ chức thi các môn năng khiếu dự kiến Thông báo sau ngày thi tốt nghiệp THPT 2022. Thông tin chi tiết được thông báo trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) và các phương tiện truyền thông khác.

1.5.2.3. Phương thức xét tuyển thẳng

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại mục 1.5.1.3 xét tuyển thẳng.

1.5.2.4. Phương thức xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt điểm đánh giá năng lực do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Lưu ý: Trường chỉ xét tuyển cho các ngành nêu tại khoản d, mục 1.3.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Thí sinh xem chi tiết tại mục 1.4 và mục 1.5 của Đề án tuyển sinh 2023 của Trường Đại học Tiền Giang.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh nộp phiếu ĐKXT (xét tuyển sớm): xét tuyển theo phương thức học bạ và các phương thức khác - Xét tuyển đợt 1 (xét tuyển sớm): từ ngày **03/04/2023 đến ngày 15/07/2023**.

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT: Theo lịch triển khai công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

- Thời gian xét tuyển sinh bổ sung:

+ Xét tuyển đợt 2 (xét tuyển bổ sung – đợt 1): **01/10/2023 đến 15/10/2023**.

+ Xét tuyển đợt 3 (xét tuyển bổ sung – đợt 2): từ ngày 18/10/2023 đến 01/11/2023.

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ DKXT:

Thí sinh xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT: Nộp hồ sơ tại điểm tiếp nhận, theo quy định của cơ sở giáo dục và đào tạo.

Thí sinh xét tuyển theo phương thức khác:

- Gửi hồ sơ qua đường bưu điện, dịch vụ chuyển phát ưu tiên.
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.
- Nộp hồ sơ theo hình thức online tại địa chỉ: dangkyxettuyen.tgu.edu.vn.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.
- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/1 nguyện vọng cho mỗi phương thức xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

+ Học phí năm học 2023-2024 của sinh viên chính quy tại Trường Đại học Tiền Giang thực hiện theo quy định của Trường Đại học Tiền Giang và không vượt mức trần của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Riêng năm học 2022-2023 áp dụng mức thu học phí như năm học 2021-2022 theo Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023.

+ Mức thu học phí tối đa đối với sinh viên đào tạo theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Tiền Giang, cụ thể như sau:

- Hệ đại học:

STT	Khối ngành	Năm học (nghìn đồng/tín chỉ)			
		2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	301	412	464	522
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	301	412	464	522
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	360	457	514	580
4	Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y				
a	Khối ngành: Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	301	475	536	606
b	Khối ngành: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng	360	475	536	606
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	301	438	493	558

+ Hệ Cao đẳng:

STT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học (nghìn đồng/tín chỉ)			
		2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh				
a	Nhóm 1: Khoa học xã hội nhân văn, báo chí, thông tin và kinh doanh	238	438	448	527
b	Nhóm 1: Giáo dục và đào tạo (đào tạo giáo viên)	238	358	368	432
2	Nhóm 2: Khoa học, pháp luật và toán	238	470	482	566
3	Nhóm 3: Kỹ thuật và công nghệ thông tin	287	656	673	791
4	Nhóm 4: Sản xuất, chế biến và xây dựng	287	636	652	766
5	Nhóm 5: Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	238	451	462	544
6	Nhóm 7: Dịch vụ, du lịch và môi trường	287	547	561	659

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- Xét tuyển đợt 1 (xét tuyển sớm): từ ngày **03/04/2023 đến ngày 15/07/2023**.
- Xét tuyển đợt 2 (xét tuyển bổ sung – đợt 1): **01/10/2023 đến 15/10/2023**.
- Xét tuyển đợt 3 (xét tuyển bổ sung – đợt 2): từ ngày **18/10/2023 đến 01/11/2023**.

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

1.12. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.: không

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022 gồm:

- Kinh phí NSNN cấp: 19.541,747 (triệu đồng).

+ Kinh phí tự chủ: 0 (triệu đồng)

+ Kinh phí không tự chủ: 19.541,747 (triệu đồng)

- Thu sự nghiệp: 54.967,532 (triệu đồng) Trong đó: - Học phí: 50.333,207 (triệu đồng)

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2022 (Chưa bao gồm kinh phí đầu tư cơ sở vật chất và hao mòn TSCĐ) là:

- Đại học: 12.818.400 đồng

- Cao đẳng: 10.606.000 đồng.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định): không.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên : Không đào tạo

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01): 170 chỉ tiêu.

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02): Không đào tạo

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

Tiền Giang, ngày 13 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đại Bình

Số điện thoại: 0919.607.602

Email: nguyendaibinh@tgu.edu.vn



Võ Ngọc Hà

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: 170 chỉ tiêu.

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc 21 tỉnh Nam bộ (từ Bình Thuận, Đồng Nai trở vào): Bình Thuận, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng tàu, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển đồng thời theo 04 phương thức tuyển sinh sau:

a. Phương thức 1 (**27 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển theo kết quả điểm thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

b. Phương thức 2 (**70 % trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12).

c. Phương thức 3 (**1% trên tổng chỉ tiêu**): Xét tuyển thẳng

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Phương thức 4 (**2% trên tổng chỉ tiêu**): Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Lưu ý: Chỉ tiêu của từng phương thức sẽ được điều chỉnh theo tình hình thực tế nhưng không vượt quá chỉ tiêu theo nhóm ngành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Phương thức khác	40	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2023
2	Đại học	73401001	Quản trị kinh doanh	500	Phương thức khác	40	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2023
3	Đại học	7380101	Luật	500	Phương thức khác	40	1043/QĐ-BGDĐT	19/04/2019		2023
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức khác	50	1049/QĐ-BGDĐT	21/03/2018		2023

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.5.1.1 Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

Đạt điểm đảm bảo chất lượng do Hội đồng tuyển sinh Trường ấn định tại thời điểm xét tuyển.

1.5.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12) cho các đợt tiếp theo.

Thí sinh phải có tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển đạt từ **18,0** điểm trở lên.

Các trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm của bài thi/môn thi (*điểm TB môn học*) theo thứ tự trong tổ hợp xét tuyển, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên xét thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

Lưu ý: tổng điểm trung bình môn học trong tổ hợp xét chưa bao gồm điểm cộng ưu tiên của thí sinh.

1.5.1.3. Xét tuyển thẳng :

Xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5.1.4. Xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh:

- Thí sinh phải có điểm thi đánh giá năng lực của đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đạt từ 600/1.200 điểm trở lên.

- Điểm đánh giá năng lực của thí sinh được xếp thứ tự từ cao xuống thấp và được chọn trúng tuyển cho đến mức điểm tuyển đủ chỉ tiêu theo định mức chỉ tiêu tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ công bố mức điểm nhận hồ sơ sau khi Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh công bố phổ điểm thi.

- Trường hợp thí sinh đồng điểm, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ xem xét các tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên gồm: điểm thi TN THPT môn Toán, điểm thi TN THPT môn Văn.

1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.2.1. Phương thức xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại Mẫu số 1, mục 1.5.1.1 xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

1.5.2.2. Phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại Mẫu số 1, mục 1.5.1.2 Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 3 học kỳ THPT (HK1, HK2 lớp 11 và HK1 hoặc HK2 lớp 12).

Đối với các ngành có môn năng khiếu, Trường sẽ tổ chức thi, thời gian tổ chức thi các môn năng khiếu dự kiến Thông báo sau ngày thi tốt nghiệp THPT 2022. Thông tin chi tiết được thông báo trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) và các phương tiện truyền thông khác.

1.5.2.3. Phương thức xét tuyển thẳng

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tại Mẫu số 1, mục 1.5.1.3 xét tuyển thẳng.

1.5.2.4. Phương thức xét điểm Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Đạt điểm đánh giá năng lực do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh xem chi tiết tại Mẫu số 1, mục 1.4 và mục 1.5 của Đề án tuyển sinh 2023 của Trường Đại học Tiền Giang.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh

1.8. Chính sách ưu tiên

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và Quy định của Trường tại phương thức xét tuyển thẳng.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: **30.000đ/1** nguyện vọng cho mỗi phương thức xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: đảm bảo quyền lợi của thí sinh.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên (không đào tạo)

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa: không đào tạo

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022****(Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			0
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			
B	ĐẠI HỌC			4611
3	Đại học chính quy			4611
3.1	Chính quy			4611
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			4611
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			546
3.1.2.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	255
3.1.2.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	155
3.1.2.1.3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	164
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	491
3.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	255
3.1.2.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	465
3.1.2.3	Pháp luật			
3.1.2.3.1	Luật	7380101	Pháp luật	325
3.1.2.4	Khoa học sự sống			
3.1.2.4.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	78
3.1.2.5	Toán và thống kê			
3.1.2.5.1	Toán ứng dụng	7460112	Toán và thống kê	2
3.1.2.6	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.2.6.1	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	4
3.1.2.6.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	486

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật			
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật	170
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	288
3.1.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	144
3.1.2.7.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	89
3.1.2.8	Sản xuất và chế biến			
3.1.2.8.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	420
3.1.2.9	Nông lâm nghiệp và thủy sản			
3.1.2.9.1	Chăn nuôi	7620105	Nông lâm nghiệp và thủy sản	67
3.1.2.9.2	Khoa học cây trồng	7620110	Nông lâm nghiệp và thủy sản	31
3.1.2.9.3	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	67
3.1.2.9.4	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông lâm nghiệp và thủy sản	122
3.1.2.10	Nhân văn			
3.1.2.10.1	Văn học	7229030	Nhân văn	32
3.1.2.10.2	Văn hoá học	7229040	Nhân văn	83
3.1.2.11	Khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.11.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	189
3.1.2.12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			
3.1.2.12.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	229
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			
4.1.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	15

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.2	Công nghệ kỹ thuật			
4.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	600
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 400.315 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): không có.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 16,27 m²/sinh viên (hiện nay tổng diện tích sàn XD: 100.911,025 m²/6201 sinh viên)

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	164	17121.5
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	2055.9
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	1266.2
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55	6610
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	76	6381.4
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	144
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	16	664
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	4241
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	59	11093
	Tổng	224	32455.5

2.2. Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thị Xuân Anh		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
2	Nguyễn Thị Bằng Giao		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
3	Nông Khánh Vy		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
4	Phùng Thị Hà		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
5	Lý Hồng Nguyệt Quế		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	Giáo dục Mầm non	
6	Bùi Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
7	Lương Nguyễn Thụy Linh		Thạc sĩ	Giáo dục	Giáo dục Mầm non	
8	Lê Anh Vũ		Đại học	Nghệ thuật (đàn nguyệt)	Giáo dục Mầm non	
9	Đào Thúy Trinh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
10	Huỳnh Hồ Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
11	Trương Thị Ngọc Phương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
12	Cao Thị Mộng Thanh Trinh		Thạc sĩ	KHXH&NV (Tâm lý học)	Giáo dục Mầm non	
13	Nguyễn Thị Mai Trang		Đại học	Sư phạm Tin học	Giáo dục Mầm non	
14	Trần Thị Trúc Linh		Đại học	Sư phạm mỹ thuật	Giáo dục Mầm non	
15	Lê Minh Cúc Phương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non	
16	Nguyễn Ngọc Lan Hương		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ Thuật	Giáo dục Mầm non	
17	Trần Thanh Nguyễn		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non	
18	Trần Văn Quốc		Đại học	Sư phạm Vật lý	Giáo dục Mầm non	
19	Võ Trần Thái		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh	Giáo dục Mầm non	
20	Huỳnh Phong Bá		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục Mầm non	
21	Nguyễn Trường Giang		Đại học	Anh văn	Giáo dục Mầm non	
22	Lê Thị Sơn		Tiến sĩ	Triết học	Giáo dục Mầm non	

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
23	Nguyễn Thị Kim Xuyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
24	Lê Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản lý và giáo dục	Giáo dục Mầm non	
25	Nguyễn Đại Bình		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
26	Huỳnh Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Giáo dục Mầm non	
27	Nguyễn Giang Lam		Thạc sĩ	Tâm lý học	Giáo dục Mầm non	
28	Trần Quang Hiền		Thạc sĩ	Vật lý điện tử	Giáo dục Mầm non	
29	Bùi Quang Thịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính, công nghệ truyền thông và toán ứng dụng		Giáo dục Tiểu học
30	Nguyễn Minh Quân		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học		Giáo dục Tiểu học
31	Lê Phạm Thị Thu Oanh		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học		Giáo dục Tiểu học
32	Phạm Thanh Nhiệm		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học		Giáo dục Tiểu học
33	Hà Danh Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
34	Phan Thị Minh Diễm		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
35	Nguyễn Thị Hồng Diễm		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
36	Hoàng Thị Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
37	Nguyễn Ngọc Long		Thạc sĩ	Tin học		Giáo dục Tiểu học
38	Mai Đức Long		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
39	Trần Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Sinh học		Giáo dục Tiểu học
40	Đặng Nguyễn Hoàng Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Giáo dục Tiểu học
41	Nguyễn Trung Ngón		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học
42	Lê Thị Diệu Nga		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Giáo dục Tiểu học
43	Nguyễn Thế Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)		Giáo dục Tiểu học
44	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
45	Đặng Hải Long		Tiến sĩ	Toán giải tích		Sư phạm Toán học
46	Phạm Thị Thảo Uyên		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Sư phạm Toán học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
47	Võ Duy Minh		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê		Sư phạm Toán học
48	Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê		Sư phạm Toán học
49	Trần Thị Tuyết Lan		Thạc sĩ	Đại số & Lý thuyết số		Sư phạm Toán học
50	Hồ Thanh Tâm		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học		Sư phạm Toán học
51	Nguyễn Thanh Nhã		Thạc sĩ	Toán giải tích		Sư phạm Toán học
52	Hồ Công Xuân Vũ Ý		Thạc sĩ	Toán học, Thạc sĩ XSTK		Sư phạm Toán học
53	Võ Thị Trúc Giang		Thạc sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
54	Võ Thị Minh Duệ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Sư phạm Toán học
55	Huỳnh Quán Chi		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
56	Võ Phước Lộc		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
57	Trương Hoàng Vinh		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
58	Võ Thị Mỹ Tuyên		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
59	Lê Thị Tân		Thạc sĩ	Báo chí học		Sư phạm Ngữ văn
60	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Đại học	Văn học		Sư phạm Ngữ văn
61	Trần Thị Cẩm Nhung		Đại học	Sư phạm ngữ văn		Sư phạm Ngữ văn
62	Tôn Quang Đăng		Đại học	Ngữ văn		Sư phạm Ngữ văn
63	Phan Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Văn học		Sư phạm Ngữ văn
64	Huỳnh Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Sư phạm Ngữ văn
65	Trần Thị Nhật Thanh		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh		Sư phạm Ngữ văn
66	Bùi Thanh Minh		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh		Sư phạm Ngữ văn
67	Phan Văn Nhấn		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
68	Nguyễn Minh Nhã		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
69	Trần Thị Tiên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
70	Phạm Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
71	Nguyễn Hoàng Thơ		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
72	Võ Văn Hiền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
73	Lê Thị Trúc Mai		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
74	Nguyễn Lê Thùy Liên		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
75	Huỳnh Thị Ngọc Phượng		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán)		Kế toán
76	Nguyễn Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
77	Trần Thị Hồng Thúy		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
78	Phạm Văn Thi		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế		Kế toán
79	Lê Hồng Xuân		Thạc sĩ	Quản lý Kinh tế		Kế toán
80	Trần Thị Hồng Diễm		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
81	Phan Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
82	Lê Thị Hồng Trang		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
83	Lý Thị Ngọc Sương		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
84	Nguyễn Thị Tường Vân		Đại học	Kế toán		Kế toán
85	Trần Thủy Thảo Nguyên		Đại học	Kế toán		Kế toán
86	Nguyễn Thanh Quyền		Đại học	Kế toán		Kế toán
87	Phạm Thị Sương Mai		Đại học	Kế toán		Kế toán
88	Đặng Ngọc Diệp		Đại học	Kế toán		Kế toán
89	Đỗ Thị Kim Tuyền		Đại học	Kế toán		Kế toán
90	Lê Thị Hoàng Oanh		Đại học	Kế toán		Kế toán
91	Huỳnh Văn Hữu		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Kế toán
92	Lương Hồng Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng - An ninh		Kế toán
93	Lê Thị Ánh Vân		Thạc sĩ	Chính trị học		Kế toán
94	Phạm Văn Ôn		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
95	Lâm Thái Bảo Ngọc		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
96	Phạm Trần Ngọc Hương		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
97	Trần Phan Đoan Khánh		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
98	Đào Thanh Nhân		Thạc sĩ	Kinh tế Tài chính- Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
99	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
100	Lê Hoàng Thành		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
101	Phạm Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Tài chính - Ngân hàng
102	Lê Tiến Dũng		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
103	Nguyễn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Chính trị học		Tài chính - Ngân hàng
104	Hồ Nguyễn Diễm Tiên		Tiến sĩ	Quản lý kinh doanh nông nghiệp		Quản trị kinh doanh
105	Nguyễn Thị Ngọc Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Thanh Phong		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
107	Phan Thị Cẩm Hồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
108	Võ Xuân Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
109	Dương Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
110	Võ Kim Nhận		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
111	Võ Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
112	Lê Hồng Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
113	Nguyễn Duy Tân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
114	Trần Thị Bích Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
115	Phan Hữu Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
116	Lê Hoàng Văn Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
117	Phạm Văn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
118	Đặng Thị Hồng Phượng		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính - ngân hàng		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
119	Nguyễn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Quản trị kinh doanh
120	Nguyễn Võ Hữu Trí		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Quản trị kinh doanh
121	Lê Hoàng Ân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
122	Trần Ngọc Ân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
123	Bùi Ngọc Bảo Quốc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
124	Nguyễn Trọng Hải		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
125	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
126	Lê Hải Thùy Vân		Thạc sĩ	Luật		Luật
127	Huỳnh Thị Lệ Hoa		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
128	Trương Văn Tiếng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
129	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
130	Trần Thị Bé Năm		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
131	Mai Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Luật Quốc tế và so sánh		Luật
132	Phan Huy Lâm		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
133	Lê Thị Mỹ Xuyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Luật
134	Trần Huỳnh Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Luật
135	Đoàn Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
136	Nguyễn Thị Khuyển		Thạc sĩ	Luật hình sự		Luật
137	Nguyễn Minh Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật		Luật
138	Đoàn Thị Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học thông minh		Công nghệ sinh học
139	Lê Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Công nghệ Sinh học		Công nghệ sinh học
140	Trần Ngọc Chi		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
141	Nguyễn Thành Nhân		Thạc sĩ	Công nghệ Sinh học		Công nghệ sinh học
142	Trần Thủy Ái Tâm		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
143	Huỳnh Thị Huệ Trang		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ sinh học
144	Nguyễn Thị Kim Thư		Thạc sĩ	Hóa vô cơ		Công nghệ sinh học
145	Đặng Thị Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Sinh lý động vật		Công nghệ sinh học
146	Đoàn Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Công nghệ sinh học
147	Dương Văn Hiếu		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
148	Nguyễn Văn Thuận		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
149	Nguyễn Thị Phương Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
150	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
151	Huỳnh Kim Quýt		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
152	Ngô Thị Loan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
153	Đoàn Chí Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
154	Huỳnh Thị Nhật Hằng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
155	Nguyễn Hữu Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
156	Nguyễn Minh Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
157	Ngô Vũ Hoàng Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
158	Lê Phương Vũ Phong		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
159	Võ Huỳnh Minh Thi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
160	Tổng Lê Thanh Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
161	Từ Thị Trừ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
162	Trần Thị Diễm Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
163	Nguyễn Mộng Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
164	Lê Anh Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
165	Trần Thị Diễm Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
166	Nguyễn Hoàng Tú		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
167	Lương Huệ Viên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
168	Phạm Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
169	Nguyễn Minh Khánh		Thạc sĩ	Truyền dữ liệu và Mạng máy tính		Công nghệ thông tin
170	Trần Thị Ngà		Thạc sĩ	Đảm bảo toán cho máy tính và hệ thống tính toán		Công nghệ thông tin
171	Lý Thiên Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
172	Trần Huy Long		Thạc sĩ	Rà soát số liệu và quản lí tri thức		Công nghệ thông tin
173	Nguyễn Văn Nổi		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
174	Tăng Phú Đức		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Công nghệ thông tin
175	Lê Hữu Hải		Tiến sĩ	Nông nghiệp		Bảo vệ thực vật
176	Nguyễn Bích Hà Vũ		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
177	Nguyễn Hồng Thủy		Tiến sĩ	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật
178	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		Bảo vệ thực vật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
179	Nguyễn Thị Mai Hạnh		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Bảo vệ thực vật
180	Hà Thị Tuyết Phương		Thạc sĩ	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
181	Trần Lê Vinh		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
182	Thái Hoàng Phúc		Thạc sĩ	Trồng trọt		Bảo vệ thực vật
183	Nguyễn Thị Ngọc Yến		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Bảo vệ thực vật
184	Lâm Hoàng Tuyền		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Bảo vệ thực vật
185	Trương Quốc Tấn		Tiến sĩ	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật
186	Nguyễn Nhật Trang		Thạc sĩ	Khoa học đất		Bảo vệ thực vật
187	Trương Văn Phước		Tiến sĩ	Chăn nuôi		Chăn nuôi
188	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Sinh lý động vật		Chăn nuôi
189	Phan Thị Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Di truyền học		Chăn nuôi
190	Nguyễn Vĩ Nhân		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
191	Lê Ngọc Mẫn		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
192	Nguyễn Thị Minh Hồng		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
193	Trần Hoàng Diệp		Thạc sĩ	Thú y		Chăn nuôi
194	Phùng Thị Thúy Liễu		Thạc sĩ	Chăn nuôi		Chăn nuôi
195	Nguyễn Thị Trần Dung		Đại học	Hóa học		Chăn nuôi
196	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Triết học		Chăn nuôi
197	Trần Thị Minh Tú		Tiến sĩ	Khoa học Môi trường và Sự sống		Chăn nuôi
198	Trương Khắc Hiếu		Tiến sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
199	Phan Ngọc Duyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Nuôi trồng thủy sản
200	Hồ Đại		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
201	Lâm Quang Huy		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
202	Lê Quốc Phong		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
203	Bùi Văn Mướp		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
204	Nguyễn Công Tráng		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản		Nuôi trồng thủy sản
205	Đặng Thị Hồng Đào		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường		Nuôi trồng thủy sản
206	Lê Ngọc Trân		Thạc sĩ	Sinh thái học		Nuôi trồng thủy sản
207	Trần Hữu Thành		Thạc sĩ	Thế dục thể thao		Nuôi trồng thủy sản
208	Nguyễn Ái Thạch		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
209	Nguyễn Tấn Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
210	Nguyễn Trịnh Nhật Hằng		Tiến sĩ	Nông nghiệp (Cây ăn quả)		Công nghệ thực phẩm
211	Phạm Thành Lễ		Thạc sĩ	Kỹ thuật (Công nghệ thực phẩm)		Công nghệ thực phẩm
212	Phan Thị Ngọc Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
213	Lê Văn Tăng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
214	Nguyễn Văn Ngọc Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật (Công nghệ thực phẩm)		Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
215	Phạm Thị Minh Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ thực phẩm
216	Nguyễn Thị Hằng Phương		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		Công nghệ thực phẩm
217	Đàm Thị Kim Yến		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch		Công nghệ thực phẩm
218	Nguyễn Đoàn Thanh Vinh		Thạc sĩ	Quang học		Công nghệ thực phẩm
219	Nguyễn Trí Tài		Thạc sĩ	Vật lý kỹ thuật		Công nghệ thực phẩm
220	Nguyễn Thị Phương Em		Thạc sĩ	Vật Lý kỹ thuật		Công nghệ thực phẩm
221	Nguyễn Thị Thanh Hiếu		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		Công nghệ thực phẩm
222	Nguyễn Quốc Cường		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ thực phẩm
223	Phạm Thị Nhật Trinh		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ		Công nghệ thực phẩm
224	Phạm Đỗ Trang Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm và đồ uống		Công nghệ thực phẩm
225	Nguyễn Viết Thịnh		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hóa lý nông nghiệp		Công nghệ thực phẩm
226	Trần Thanh Phong		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Công nghệ thực phẩm



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
227	Bùi Thị Nhật Tuyền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Công nghệ thực phẩm
228	Cao Thị Tuyết Loan		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ thực phẩm
229	Nguyễn Quang Sáng		Tiến sĩ	Vi thông minh		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
230	Nguyễn Thanh Nguyên		Thạc sĩ	Cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
231	Đặng Ngọc Vân		Thạc sĩ	Thiết bị, mạng và nhà máy điện		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
232	Huỳnh Minh Huy		Thạc sĩ	Cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
233	Châu Anh Tuấn		Đại học	Kỹ thuật Điện - Điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
234	Trần Thanh Lộc		Đại học	Cơ - Điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
235	Nguyễn Phan Ân		Đại học	Kỹ thuật Điện - Điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
236	Phan Thị Thùy Mỹ		Đại học	Kỹ thuật Điện - Điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
237	Võ Thị Bảo Trân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
238	Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Thiết bị mạng & Nhà máy điện		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
239	Trần Quốc Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
240	Nguyễn Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật kiểm trắc và thiết bị tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
241	Trần Thanh Phong		Tiến sĩ	Tự động hóa và Tin học ứng dụng		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
242	Dương Thanh Dữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
243	Hoàng Hữu Duy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
244	Nguyễn Phước Tín		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
245	Bùi Lê Ngọc Minh		Thạc sĩ	Thiết bị mạng & Nhà máy điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
246	Dương Ngọc Hùng		Thạc sĩ	Tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
247	Nguyễn Ngọc Thảo		Đại học	Điện tử viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
248	Võ Văn Sáu		Đại học	Hệ thống điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
249	Võ Thị Diệu		Thạc sĩ	Chính trị học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
250	Lê Minh Tùng		Tiến sĩ	Công nghệ về Công nghệ Vật liệu		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
251	Đoàn Hữu Liêm		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
252	Trương Hòa Hiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
253	Nguyễn Lê Việt Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
254	Huỳnh Văn Lộc		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
255	Trần Chí Thạch		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị nâng chuyên		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
256	Huỳnh Ngọc Lượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
257	Nguyễn Quang Minh		Thạc sĩ	Khai thác và bảo trì Ôtô máy kéo		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
258	Nguyễn Tấn Được		Thạc sĩ	Khai thác và bảo trì ô tô, máy kéo		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
259	Nguyễn Văn Hiếu		Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
260	Ngô Hồng Thạch Hân		Đại học	Cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
261	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
262	Nguyễn Trung Hiếu		Thạc sĩ	Triết học		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
263	Đinh Hữu Hạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
264	Nguyễn Huỳnh Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật (Công nghệ Ôtô)		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
265	Võ Văn Cường		Đại học	Cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
266	Võ Ngọc Hà	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
267	Nguyễn Ngọc Thắng		Tiến sĩ	Địa Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
268	Cao Nguyễn Thi		Tiến sĩ	Kỹ thuật Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
269	Nguyễn Quốc Phong		Thạc sĩ	Cơ học xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
270	Bùi Hữu Hiệp		Thạc sĩ	Kỹ thuật Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
271	Võ Nhật Tiến		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
272	Võ Lê Ngọc Điền		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
273	Huỳnh Quốc Bình		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật Xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
274	Nguyễn Thành Vinh		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
275	Phùng Thụy Nguyệt Quế		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
276	Nguyễn Đăng Hải		Thạc sĩ	Huấn luyện giáo dục thể chất		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
277	Nguyễn Thanh Trang		Tiến sĩ	Du lịch		Du lịch
278	Lê Minh Thiên		Thạc sĩ	Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn		Du lịch
279	Võ Thị Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
280	Nguyễn Thị Ngọc Thắm		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
281	Phan Thị Khánh Đoan		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
282	Lê Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Tiếng Pháp		Du lịch

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
283	Phùng Quang Thái		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
284	Hồ Ánh Xuân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Du lịch
285	Phạm Thị Thanh Nhân		Thạc sĩ	Tiếng Hàn		Du lịch
286	Hồ Đoàn Thùy Mỹ Châu		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
287	Hà Trọng Thảo		Thạc sĩ	Thể dục thể thao		Du lịch
288	Ngô Thị Thanh		Tiến sĩ	Văn hóa dân gian		Văn hoá học
289	Lê Thị Thanh Thảo		Tiến sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
290	Võ Văn Sơn		Thạc sĩ	Văn hóa học		Văn hoá học
291	Nguyễn Phan Hạ Anh		Thạc sĩ	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Văn hoá học
292	Nguyễn Thanh Xuân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Văn hoá học
293	Trương Quang Dũng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Văn hoá học
294	Nguyễn Thị Như Thoa		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục học		Văn hoá học

Tổng số giảng viên toàn trường: 305

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. (PHÒNG TCHC)

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Thanh Bình	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang		Thạc sĩ	Luật		Luật
2	Trần Thị Hồng Ngân	Thanh tra tỉnh Tiền Giang		Thạc sĩ	Luật		Luật
3	Đỗ Văn Nghĩa	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy		Thạc sĩ	Luật		Luật
4	Phạm Tuấn Kiệt	Trường Đại học Cần Thơ		Thạc sĩ	Luật		Luật
5	Huỳnh Thị Thu Oanh	Bệnh viện Sản Nhi TWG Long An		Thạc sĩ	Luật		Luật
6	Đặng Thị Phụng	Sở Tư pháp Tiền Giang		Thạc sĩ	Luật		Luật
7	Đoàn Tấn Minh	Viện Kiểm sát tỉnh Tiền Giang		Thạc sĩ	Luật		Luật
8	Đàm Viễn Khương	Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành		Thạc sĩ	Luật		Luật
9	Nguyễn Thị Hồng Trang	Trường Đại học Thủ Dầu Một		Tiến sĩ	Luật		Luật
10	Nguyễn Thành Minh Chánh	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.		Thạc sĩ	Luật		Luật

11	Nguyễn Phương An	Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh			Thạc sĩ	Luật		Luật	
12	Trương Kim Phụng	Trường Đại học Tây Đô			Thạc sĩ	Luật		Luật	
13	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trường Cao đẳng Bến Tre			Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán	
14	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trường Cao đẳng Bến Tre			Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán	
15	Trần Thị Ngọc Hương	Ngân hàng NN&PTNT, chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh TG			Thạc sĩ	Kinh tế		Kế toán	
16	Nguyễn Thanh Vượng	Trường ĐH Tài chính - Marketing			Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh	
17	Nguyễn Thanh Vũ	Ban Quản lý cụm KCN Tiền Giang			Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh	
18	Vân Thị Vàng	Trường Đại học Kinh tế công nghiệp Long An			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh	
19	Phạm Thanh Sang	Công ty Công nghệ thông tin VNPT, Khu vực 5			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	
20	Lê Đặng Đăng Khoa	Trung tâm giải pháp y tế điện tử - Công ty Công nghệ thông tin VNPT			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	
21	Phạm Đỗ Huân	Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Tiền Giang			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	
22	Đặng Nguyễn Thiện Kha	Trung tâm CNTT-VNPT Tiền Giang			Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin	

23	Nguyễn Thái Duy	Trung tâm giải pháp y tế điện tử, Công ty VNPT IT		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
24	Nguyễn Chí Thiện	Trung tâm giải pháp Chính phủ điện tử, Công ty CNTT VNPT – chi nhánh Tiền Giang		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
25	Thái Quốc Hiếu	Chi cục thú y Tiền Giang		Tiến sĩ	Nông nghiệp	Chăn nuôi thú y
26	Nguyễn Văn Tuyền	CTY TNHH TM Sản xuất Những người bạn		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
27	Lê Thanh Phương	Công ty TNHH Eminvest Việt Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
28	Nguyễn Xuân Thành	T.T Quan trắc môi trường và tài nguyên tỉnh TG		Tiến sĩ	Vật lý	Bảo vệ thực vật
29	Nguyễn Văn Khang	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh TG		Tiến sĩ	Nông học	Bảo vệ thực vật
30	Quách Văn Cao Thi	Trường ĐHSPT Vĩnh Long		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
31	Nguyễn Minh Hải	Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn		Thạc sĩ	Sinh hóa	Công nghệ thực phẩm
32	Phạm Hồng Thơm	Công ty TNHH MTV Cơ khí và Tự động hoá Tân Phước Đồng		Thạc sĩ	Cơ khí Thiết kế máy	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
33	Lê Minh Đúng	Sở Khoa học và Công nghệ Tiền Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
34	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Công ty TNHH TM DV XD 3A CONST		Thạc sĩ	Quản lý dự án	Công nghệ kỹ thuật xây dựng

